CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 Date: 2017.07.20 14:37:19 +07'00'

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**171.449.567.707**	**145.347.698.578**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**64.124.255.966**	**60.319.742.615**
1. Tiền	111		6.075.242.048	8.308.275.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.049.013.918	52.011.466.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**17.000.000.000**	**17.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	**02**	17.000.000.000	17.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**39.518.696.420**	**35.598.178.116**
1. Phải thu khách hàng	131	**03**	43.688.820.972	41.940.475.016
2. Trả trước cho người bán	132		5.053.671.075	1.420.451.445
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	**04**	4.222.463.544	4.819.442.621
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	**05**	(13.446.259.171)	(12.582.190.966)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**06**	**49.012.351.853**	**31.842.510.641**
1. Hàng tồn kho	141		49.043.541.245	31.873.700.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(31.189.392)	(31.189.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.794.263.468**	**587.267.206**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		459.827.924	539.774.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.334.435.544	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**13a.**	-	47.492.956
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**45.860.603.145**	**46.217.998.295**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**208.563.600**	**208.563.600**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	07	208.563.600	208.563.600
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**41.980.915.163**	**42.298.161.075**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	41.924.981.835	42.228.244.411
- Nguyên giá	222		111.934.197.791	109.727.889.781
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(70.009.215.956)	(67.499.645.370)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	55.933.328	69.916.664
- Nguyên giá	228		334.130.000	334.130.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(278.196.672)	(264.213.336)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.636.096.600**	**3.636.096.600**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác	253	10	3.636.096.600	3.636.096.600
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.027.782**	**75.177.020**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	35.027.782	75.177.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**217.310.170.852**	**191.565.696.873**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		**54.136.360.448**	**30.401.614.648**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52.567.146.015**	**28.755.186.761**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**12**	11.737.577.934	6.401.518.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		137.521.728	437.521.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**13b**	769.742.323	159.836.494
4. Phải trả người lao động	314		2.158.977.576	2.596.182.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**14**	125.391.133	501.471.311
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**15**	32.452.604.445	17.914.132.102
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**16**	4.688.560.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		496.770.876	744.524.518
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.569.214.433**	**1.646.427.887**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nộ bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.569.214.433	1.646.427.887
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**163.173.810.404**	**161.164.082.225**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**163.173.810.404**	**161.164.082.225**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.946.410.000	132.946.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.589.282.000	17.589.282.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.333.665.667	8.169.636.850
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.304.452.737	2.458.753.375
- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*243.000.000*	*(278.025.709)*
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		*4.061.452.737*	*2.736.779.084*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**217.310.170.852**	**191.565.696.873**

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TỐNG TRẦN HIỆP	DS. BÙI CHÍ KÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2017	2016	2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	37.092.992.098	34.843.162.987	75.085.951.062	80.244.255.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	30.879.390	1.565.305.218	283.943.960	4.076.054.443
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	20	**37.062.112.708**	**33.277.857.769**	**74.802.007.102**	**76.168.201.232**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	30.159.439.777	26.580.463.848	61.235.592.270	61.242.536.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.902.672.931**	**6.697.393.921**	**13.566.414.832**	**14.925.664.372**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.314.084.789	498.782.328	2.436.864.754	694.964.473
7. Chi phí tài chính	22	23	125.103.814	588.966.001	284.975.134	868.272.467
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		*6.219.300*	*430.149.140*	*6.219.300*	*593.251.718*
8. Chi phí bán hàng	25	24	361.859.520	2.023.461.147	467.076.892	3.960.822.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.067.981.292	3.156.818.258	9.999.025.233	6.285.767.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.661.813.094**	**1.426.930.843**	**5.252.202.327**	**4.505.766.179**
11. Thu nhập khác	31		30.000.000	386	60.746.235	6.818.568
12. Chi phí khác	32		143.717.875	5.816.304	144.286.645	120.223.907
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(113.717.875)**	**(5.815.918)**	**(83.540.410)**	**(113.405.339)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.548.095.219**	**1.421.114.925**	**5.168.661.917**	**4.392.360.840**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	599.487.240	185.135.574	1.107.209.180	724.246.678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.948.607.979**	**1.235.979.351**	**4.061.452.737**	**3.668.114.162**
-Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh			-	**243.797.260**	-	**543.797.260**
-Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty			**1.948.607.979**	**992.182.091**	**4.061.452.737**	**3.124.316.902**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	**147**	**127**	**305**	**401**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.12				

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TÔNG TRẦN HIỆP	DS. BÙI CHÍ KÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**5.168.661.917**	**4.392.360.840**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.446.340.468	2.412.690.491
- Các khoản dự phòng	03	864.068.205	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.331	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.393.724.213)	(639.484.359)
- Chi phí lãi vay	06	6.219.300	593.251.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**6.091.577.008**	**6.758.818.690**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.054.770.890)	1.458.381.780
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.169.841.212)	(19.367.642.956)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16.710.707.210	3.316.765.327
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	120.095.564	117.657.988
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.312.167)	(593.251.718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(391.195.000)	(446.655.840)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.234.842.984)	(1.138.549.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(1.930.582.471)**	**(9.894.476.119)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.392.208.260)	(1.376.313.687)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(17.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.393.724.213	909.484.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**1.001.515.953**	**(17.466.829.328)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.688.560.000	51.890.021.634
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.139.590.028)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	45.031.200	(537.578.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**4.733.591.200**	**1.212.852.866**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**3.804.524.682**	**(26.148.452.581)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**60.319.742.615**	**51.420.327.190**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.331)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**64.124.255.966**	**25.271.874.609**

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TỐNG TRẦN HIỆP	DS. BÙI CHÍ KÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QD9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 31/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Dịch vụ.

Nghành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh).
Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; bán lẻ tranh, tượ
Sản xuất các loại bánh từ bột. Xay xát và sản xuất bột thô. Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như sản xuất thực phẩm chức năng, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc :	từ 6 - 45 năm
- Máy móc thiết bị :	từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải :	từ 5 - 10 năm
- Thiết bị quản lý :	từ 4 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1. TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	**81.284.654**	**233.021.902**
Tiền gửi ngân hàng	**5.993.957.394**	**8.075.254.046**
- NH TMCP Công Thương VN - CN7	*345.225.715*	*674.248.071*
+ VNĐ	*339.836.054*	*668.853.662*
+ USD	*5.389.661*	*5.394.409*
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn	*4.697.524.099*	*6.272.272.928*
+ VNĐ	*4.682.455.839*	*6.257.045.521*
+ USD	*15.068.260*	*15.227.407*
- NH TMCP Công Thương VN - CN4	*7.285.500*	*15.902.005*
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Sài Gòn (VNĐ)	*800.475.953*	*1.001.000.000*
- NH TMCP Phương Đông - CN Quận 4 (VNĐ)	*143.446.127*	*111.831.042*
Các khoản tương đương tiền	***58.049.013.918***	***52.011.466.667***
- NH TMCP Công Thương VN - CN7	*2.022.405.328*	*500.000.000*
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn	*1.000.000.000*	*16.511.466.667*
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Sài Gòn (VNĐ)	*50.026.608.590*	*30.000.000.000*
- NH TMCP Phương Đông - CN Quận 4 (VNĐ)	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
Tổng cộng	**64.124.255.966**	**60.319.742.615**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng	***17.000.000.000***	***17.000.000.000***
- NH TMCP Phương Đông - CN Quận 4 (VNĐ)	*17.000.000.000*	*17.000.000.000*
Tổng cộng	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty cổ phần dược phẩm OPC (bên có liên quan)	23.564.332.178	19.302.711.195
- Công ty TNHH XD&KD nhà Kim Long	12.825.176.072	12.825.176.072
- CN Công ty CP Dược phẩm TW25 tại HN	1.974.472.001	2.537.113.971
- Cửa hàng Quận 10	-	1.628.198.614
- Các đối tượng khác	5.324.840.721	5.647.275.164
Tổng cộng	**43.688.820.972**	**41.940.475.016**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng	575.908.293	289.497.989
Phải thu khác	3.646.555.251	4.529.944.632
- Công ty TNHH XD&KD nhà Kim Long	*3.601.800.798*	*4.421.902.263*
- Phải thu khác	*44.754.453*	*108.042.369*
Tổng cộng	**4.222.463.544**	**4.819.442.621**

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH XD&KD nhà Kim Long	10.737.182.192	10.583.237.912
- Công ty CP TM và DP Hoàng Lan	354.127.848	252.265.210
- Công ty CP TM DP Thành Đạt	247.489.097	176.777.927
- Công ty TNHH DP HPC Pharma	174.011.427	109.040.945
- Công ty CP Dược Thiên Lộc	306.154.786	203.143.439
- CN CTCP DP TW25 tại Hà Nội	1.333.782.402	1.059.201.145

- Các đối tượng khác	293.511.419	198.524.388
Tổng cộng	**13.446.259.171**	**12.582.190.966**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.824.864.736	13.498.937.195
Công cụ, dụng cụ	42.108.363	52.053.001
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.550.643.402	4.686.587.601
Thành phẩm	9.625.924.744	13.636.122.236
Hàng hóa	-	-
Cộng	49.043.541.245	31.873.700.033
Dự phòng hàng tồn kho	(31.189.392)	(31.189.392)
Tổng cộng	**49.012.351.853**	**31.842.510.641**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ ký cược	208.563.600	208.563.600
Tổng cộng	**208.563.600**	**208.563.600**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2017	48.309.271.801	57.517.560.874	2.827.031.176	1.074.025.930	-	**109.727.889.781**
2. Số tăng trong kỳ	664.104.270	1.542.203.740	-	-	-	**2.206.308.010**
- Mua sắm mới	-	1.542.203.740	-	-	-	**1.542.203.740**
- Xây dựng mới	664.104.270	-	-	-	-	**664.104.270**
-Tăng khác	-	-	-		-	**-**
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	**-**
- Thanh lý	-	-	-	-	-	**-**
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	**-**
4. Số dư tại thời điểm 30/06/2017	48.973.376.071	59.059.764.614	2.827.031.176	1.074.025.930	-	**111.934.197.791**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2017	18.688.087.141	45.654.619.740	2.121.823.882	1.035.114.607	-	**67.499.645.370**
2. Khấu hao trong kỳ (tăng trong kỳ)	730.719.310	1.662.543.356	103.401.020	12.906.900	-	**2.509.570.586**
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	**-**
Gồm:						**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	**-**
4. Số dư tại thời điểm 30/06/2017	19.418.806.451	47.317.163.096	2.225.224.902	1.048.021.507	-	**70.009.215.956**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày 01/01/2017	29.621.184.660	11.862.941.134	705.207.294	38.911.323	-	**42.228.244.411**
2. Tại ngày 30/06/2017	29.554.569.620	11.742.601.518	601.806.274	26.004.423	-	**41.924.981.835**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ.
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.205.193.066 đ.
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2017	250.230.000	83.900.000	**334.130.000**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN			-
- Tăng do hợp nhất KD			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			
4. Số dư tại thời điểm 30/06/2017	250.230.000	83.900.000	**334.130.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2017	250.230.000	13.983.336	264.213.336
2. Số tăng trong kỳ	-	13.983.336	13.983.336
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư tại thời điểm 30/06/2017	250.230.000	27.966.672	278.196.672
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 01/01/2017	-	69.916.664	**69.916.664**
2. Tại ngày 30/06/2017	-	55.933.328	**55.933.328**

10. ĐẦU TƯ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư HTKD với Công ty TNHH XD và KD NHÀ KIM LONG	3.636.096.600	3.636.096.600
Tổng cộng	**3.636.096.600**	**3.636.096.600**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	35.027.782	75.177.020
Tổng cộng	**35.027.782**	**75.177.020**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV DP OPC Bình Dương (Bên có liên quan)	-	35.200.000
- Sinobright Pharmaceutical Co.,ltd.	-	1.507.936.900
- Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	3.524.612.300	672.257.200
- Công ty CP Sản xuất Oai Hùng Constatia	1.309.792.464	344.698.871
- Công ty TNHH Dược phẩm Khang Thịnh	364.790.395	879.806.673
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	653.345.718	653.345.718
- Công ty TNHH SX TM & In BB Tân Hải Thành	1.292.015.065	466.214.760
- Các đối tượng khác	4.593.021.992	1.842.058.378
Tổng cộng	**11.737.577.934**	**6.401.518.500**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	01/01/2017	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.492.956	-	47.492.956	-
	47.492.956	**0**	**47.492.956**	**0**

b. Phải nộp

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	111.407.660	5.951.385.902	6.062.793.562	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	54.105.050	54.105.050	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.059.716.224	391.195.000	668.521.224
Thuế thu nhập cá nhân	48.428.834	254.256.655	201.464.390	101.221.099
Thuế tài nguyên		-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.833.382.447	1.833.382.447	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	**159.836.494**	**9.155.846.278**	**8.545.940.449**	**769.742.323**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND

Trích trước tiền hoa hồng bán hàng theo qui chế 01/07/2012	-	400.243.985
Chi phí phải trả khác	125.391.133	101.227.326
Tổng cộng	**125.391.133**	**501.471.311**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	24.027.082	21.486.103
Cty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Hoàn Lộc Việt	5.000.000.000	-
Công ty CP Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	8.000.000.000	-
Cổ tức	1.888.451.929	374.555.829
Các khoản phải trả, phải nộp khác	540.125.434	518.090.170
Tổng cộng	**32.452.604.445**	**17.914.132.102**

16 VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

b. Phải nộp	01/01/2017	Giá trị tăng	Giá trị giảm	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sài Gòn	-	4.688.560.000	-	4.688.560.000
Tổng cộng	**0**	**4.688.560.000**	**-**	**4.688.560.000**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	**77.946.410.000**	**6.589.282.000**	**8.044.257.450**	**1.978.608.926**	**94.558.558.376**
Tăng vốn trong năm trước	55.000.000.000	11.000.000.000	-	-	**66.000.000.000**
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.280.576.344	**3.280.576.344**
Chia cổ tức	-	-	-	(1.656.725.460)	**(1.656.725.460)**
Trích lập các quỹ	-	-	125.379.400	(662.057.045)	**(536.677.645)**
Truy thu thuế TNDN				(481.649.390)	**(481.649.390)**
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	**132.946.410.000**	**17.589.282.000**	**8.169.636.850**	**2.458.753.375**	**161.164.082.225**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.061.452.737	**4.061.452.737**
Chia cổ tức				(1.558.928.200)	**(1.558.928.200)**
Trích lập các quỹ	-	-	164.028.817	(656.825.175)	**(492.796.358)**
Truy thu thuế GTGT	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	**132.946.410.000**	**17.589.282.000**	**8.333.665.667**	**4.304.452.737**	**163.173.810.404**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017 VND	Tỷ lệ %	VND	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty CP DP OPC	77.300.000.000	58,14%		77.300.000.000	58,14%
Vốn góp của Tổng Công ty Dược VN - CTCP	37.800.000.000	28,43%		37.800.000.000	28,43%
Vốn góp của các đối tượng khác	17.846.410.000	13,42%		17.846.410.000	13,42%
Tổng cộng	**132.946.410.000**	100%		**132.946.410.000**	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01/2017	132.946.410.000	132.946.410.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2017	132.946.410.000	132.946.410.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.215.753.375	1.774.985.245

d) Cổ tức	30/06/2017	01/01/2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	1.558.928.200	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

đ) Cổ phiếu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.294.641	13.294.641
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.294.641	13.294.641
- Cổ phiếu phổ thông	13.294.641	13.294.641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.294.641	13.294.641
- Cổ phiếu phổ thông	13.294.641	13.294.641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
e) Các quỹ của công ty	**8.333.665.667**	**8.169.636.850**
- Quỹ đầu tư phát triển	8.333.665.667	8.169.636.850
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :
- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	73.601.235.811	78.517.523.579
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.484.715.251	1.726.732.096
Tổng cộng	**75.085.951.062**	**80.244.255.675**

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	3.316.142.889
Hàng bán bị trả lại	283.943.960	759.911.554
Tổng cộng	**283.943.960**	**4.076.054.443**

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	73.317.291.851	74.441.469.136
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.484.715.251	1.726.732.096
Tổng cộng	**74.802.007.102**	**76.168.201.232**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	61.235.592.270	61.242.536.860
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	**61.235.592.270**	**61.242.536.860**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.011.260.213	257.020.359
Cổ tức, lợi nhuận được chia	382.464.000	382.464.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.140.541	55.480.114
Tổng cộng	**2.436.864.754**	**694.964.473**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

	VND	VND
Lãi tiền vay	6.219.300	593.251.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.119.470	45.552.500
Chi phí tài chính khác	223.636.364	229.468.249
Tổng cộng	**284.975.134**	**868.272.467**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	28.014.537	887.556.295
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	758.778	5.057.000
Chi phí bằng tiền khác	219.091.592	3.068.209.015
Tổng cộng	**247.864.907**	**3.960.822.310**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.285.098.783	1.769.373.640
Chi phí vật liệu	10.546.800	463.566
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.763.111	21.011.852
Chi phí khấu hao TSCĐ	312.390.272	472.550.576
Thuế, phí, lệ phí	1.096.657.748	1.422.589.822
Chi phí dự phòng	864.068.205	
Chi phí bằng tiền khác	5.405.500.314	2.599.778.433
Tổng cộng	**9.999.025.233**	**6.285.767.889**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.107.209.180	724.246.678
Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.107.209.180**	**724.246.678**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.061.452.737	3.124.316.902
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	13.294.641	7.794.641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	305	401

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.227.321.498	60.451.497.674
Chi phí nhân công	8.011.207.257	8.015.962.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.446.340.468	2.412.690.491
Chi phí khác bằng tiền	10.413.318.999	10.331.512.925
Tổng cộng	**71.098.188.222**	**81.211.663.900**

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP dược phẩm OPC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty cùng mẹ

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Bán hàng		
Công ty CP dược phẩm OPC	66.503.047.838	-
- Doanh thu bán hàng	*66.443.047.838*	-
- Thu nhập từ cho thuê xe	*60.000.000*	-
Mua hàng		
Công ty CP dược phẩm OPC	60.000.000	-
- Chi phí thuê xe	*60.000.000*	-
Công ty TNHH MTV dược phẩm OPC Bình Dương	224.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2017	30/06/2016
Các khoản phải thu		
Công ty CP dược phẩm OPC	23.564.332.178	-
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH MTV dược phẩm OPC Bình Dương	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TỐNG TRẦN HIỆP	DS. BÙI CHÍ KÍNH